CTCP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2008-2025/CBTT-HAH	Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
- Mã chứng khoán : HAH
- Địa chỉ : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

"Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt đông 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/8/2025 tại đường dẫn www.haiants.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt đông 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Nguyễn Ngọc Minh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Ký ngày: 16/8/2025 10:15:48

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC*	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số:1808-2025/CV-HATS *No.1808-2025/CV-HATS*	*Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2025* *Hanoi, 16 August 2025*

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS OF THE FIRST SIX-MONTH OF 2025

Kính gửi/*Dear:* **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Listed organization: ***Hai An Transport and Stevedoring JSC***

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: ***HAH***

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 01/08/2025.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 19th amendment registration dated 01 August 2025.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

We would like to explain the consolidated business results of the first six-month of 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2024 as follows:

Nội dung/ *Content*	**Đơn vị tính/** *Unit*	**6 tháng 2025/** *The six-month of 2025*	**6 tháng 2024/** *The six-month of 2024*	**Chênh lệch tăng/giảm** *Increase/Decrease*
BCTC hợp nhất/ ***Consolidated FS***				
- Doanh thu thuần/ *Net revenue*	đồng/ *VND*	2,443,798,697,626	1,652,886,687,515	47.85%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ *Profit after tax*	đồng/ *VND*	594,848,667,058	171,060,736,115	247.74%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 tăng 247.74% so với 6 tháng đầu năm trước/ *Reasons leading to 247,74% increase in consolidated business results of*

the first six-month of current year compared to previous period:

+ Thêm 03 tàu vào khai thác sử dụng (Opus, Gama, Zeta), sản lượng vận tải và giá cước vận tải kỳ này tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng mạnh. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 3 more vessels put into operation (Opus, Gama, Zeta), the transport output and freight rates in the first six-month of current year increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

+ Kết quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết đều tăng so với cùng kỳ năm trước/ *The business results of subsidiaries and associates all increased compared to the same period last year.*

Tại kỳ báo cáo bán niên năm 2025, Chúng tôi trình bày lại số đầu kỳ (tại ngày 31/12/2024) của bảng cân đối kế toán hợp nhất để phù hợp với hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 "Hợp nhất kinh doanh" như sau:

For the six-month reporting period ended June 30, 2025, we restated the opening balance (as at December 31,2024) of the consolidated balance sheet in accordance with the guidance under Vietnamese Accounting Standard No. 11 "Business Combinations" as follows:

Chỉ tiêu/ *Items*	Mã số/ *Code*	Số đã báo cáo/ *Previuously reported amount*	Điều chỉnh/ *Adjustments*	Số sau trình bày lại/ *Restated amount*
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Balance sheet as of 31 December 2024*				
Chi phí trả trước dài hạn/ *Long-term prepayments*	261	381.929.124.589	146.609.080.109	528.538.204.698
Lợi thế thương mại/ *Goodwills*	269	72.293.366.801	(72.293.366.801)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ *Non-controlling interests*	429	694.765.788.214	74.315.713.308	769.081.501.522

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCĐ/ *Filed in Ad. & IR*

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

M.S.D.N: 0105818809 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên độc lập
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thơm	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số:0230 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.293.111.635.429**	**1.752.839.556.274**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**929.087.079.050**	**921.889.788.422**
1.	Tiền	111		417.656.009.050	514.889.788.422
2.	Các khoản tương đương tiền	112		511.431.070.000	407.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**75.500.000.000**	**70.500.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.500.000.000	70.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.032.224.100.712**	**504.419.818.284**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	418.342.330.242	332.293.995.745
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	399.611.435.868	14.323.032.231
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	106.000.000.000	38.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	148.412.092.999	160.082.569.939
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(40.141.758.397)	(40.279.779.631)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**154.417.749.945**	**87.781.858.225**
1.	Hàng tồn kho	141		154.417.749.945	87.781.858.225
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**101.882.705.722**	**168.248.091.343**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.104.096.606	26.521.584.408
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		92.733.196.328	141.588.840.722
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	45.412.788	137.666.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.835.979.669.990**	**5.611.000.726.027**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**112.904.900.000**	**112.904.900.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	112.904.900.000	112.904.900.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.942.934.821.265**	**4.774.994.459.130**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.805.909.241.219	4.566.481.074.341
	- Nguyên giá	*222*		*6.782.662.261.035*	*6.273.980.024.843*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.976.753.019.816)*	*(1.707.498.950.502)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	133.649.799.285	204.653.888.282
	- Nguyên giá	*225*		*444.162.237.266*	*490.768.166.636*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(310.512.437.981)*	*(286.114.278.354)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	3.375.780.761	3.859.496.507
	- Nguyên giá	*228*		*16.357.287.885*	*16.213.287.885*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.981.507.124)*	*(12.353.791.378)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**16**	**15.406.929.570**	**-**
	- Nguyên giá	*231*		*25.000.000.000*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(9.593.070.430)*	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**45.932.752.534**	**20.809.927.916**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	45.932.752.534	20.809.927.916
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**183.278.214.650**	**173.753.234.283**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		162.827.348.150	153.302.367.783
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.450.866.500	20.450.866.500
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**535.522.051.971**	**528.538.204.698**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	535.522.051.971	528.538.204.698
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8.129.091.305.419**	**7.363.840.282.301**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.318.905.380.783**	**3.317.831.641.262**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.450.543.251.159**	**1.210.096.529.973**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	252.414.361.821	205.592.705.340
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.932.988.778	7.277.106.996
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	163.200.693.067	108.198.646.461
4.	Phải trả người lao động	314		41.056.490.041	42.938.789.335
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	59.942.885.850	58.858.307.791
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	16.842.566.533	20.574.777.038
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	101.049.670.601	109.316.310.466
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	634.753.505.426	532.321.458.647
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.676.358.660	9.903.790.210
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	164.673.730.382	115.114.637.689
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.868.362.129.624**	**2.107.735.111.289**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	23	309.798.260.000	309.798.260.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	1.558.563.869.624	1.797.936.851.289
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.810.185.924.636**	**4.046.008.641.039**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**27**	**4.810.185.924.636**	**4.046.008.641.039**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.298.944.180.000	1.213.430.910.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.298.944.180.000*	*1.213.430.910.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		305.684.510.462	191.640.648.159
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		404.250.000.000	-
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		791.502.995.184	818.631.956.537
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.225.589.378.401	1.053.223.624.821
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*630.740.711.343*	*402.724.312.754*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*594.848.667.058*	*650.499.312.067*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		784.214.860.589	769.081.501.522
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8.129.091.305.419**	**7.363.840.282.301**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**30**	**2.443.798.697.626**	**1.652.886.687.515**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**2.443.798.697.626**	**1.652.886.687.515**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	1.492.436.902.841	1.296.751.010.211
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**951.361.794.785**	**356.135.677.304**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	25.687.273.684	8.704.155.389
6.	Chi phí tài chính	22	34	75.426.691.836	53.495.197.175
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*66.445.348.158*	*41.327.125.156*
7.	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		11.078.740.367	6.261.154.870
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	65.815.476.459	77.942.610.459
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)**	**30**		**846.885.640.541**	**239.663.179.929**
10.	Thu nhập khác	31		2.148.810.627	3.258.151.621
11.	Chi phí khác	32		3.253.828.403	5.116.613.338
12.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(1.105.017.776)**	**(1.858.461.717)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**845.780.622.765**	**237.804.718.212**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	157.818.249.958	61.992.919.513
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**687.962.372.807**	**175.811.798.699**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		594.848.667.058	171.060.736.115
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		93.113.705.749	4.751.062.584
16.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.398	925
17.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	3.145	771

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***845.780.622.765***	***237.804.718.212***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	287.032.870.539	207.037.477.346
	Các khoản dự phòng	03	3.634.547.216	125.461.275
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.764.871.227)	4.993.041.509
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.279.935.858)	(6.035.643.324)
	Chi phí lãi vay	06	66.445.348.158	41.327.125.156
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.184.848.581.593***	***485.252.180.174***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(404.771.412.583)	(68.839.580.386)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(66.635.891.720)	23.361.034.892
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	445.666.661.743	172.011.954.067
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.433.640.529	(85.101.004.465)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(70.528.656.306)	(31.133.424.212)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(118.560.612.999)	(93.558.820.819)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.919.165.910)	(20.026.277.575)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***973.533.144.347***	***381.966.061.676***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(919.694.798.474)	(624.740.025.020)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1.532.272.727)	4.625.651.675
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.000.000.000)	(33.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	74.068.432.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22.500.000.000)	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.431.978.662	3.069.553.022
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.003.295.092.539)***	***(576.476.388.323)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	380.126.079.493	558.253.309.585
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(266.015.954.059)	(193.530.277.794)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(51.777.651.672)	(47.830.265.231)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.989.675.000)	(15.960.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***35.342.798.762***	***316.876.806.560***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**5.580.850.570**	**122.366.479.913**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**921.889.788.422**	**245.416.444.931**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.616.440.058	267.262.189
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**929.087.079.050**	**368.050.187.033**

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 19 ngày 01 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.298.944.180.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 778 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 778 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 5 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Cảng Hải An (i)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
2	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	57,75%	54,85%	57,75%	Dịch vụ vận tải
3	Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác Depot
4	Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng

(i) Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty với số tiền là 70.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0201-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Hải An là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100%).

(ii) Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty TNHH Cảng Hải An đã hoàn thành giao dịch mua phần vốn góp trị giá 11.250.000.000 VND tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An từ một cổ đông cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCN ngày 25 tháng 02 năm 2025. Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An là cổ đông của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An, theo đó tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Vận tải Container Hải An thay đổi tương ứng.

Công ty con gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i)	Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	75,00%	75,00%	60,00%	60,00%	Dịch vụ đại lý
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,02%	68,03%	40,82%	68,03%	Dịch vụ đại lý
3	Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An (iii)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	100,00%	54,85%	100,00%	Dịch vụ hàng hải

(i) Là công ty con của Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty. Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty TNHH Cảng Hải An đã hoàn thành giao dịch mua phần vốn góp trị giá 11.250.000.000 VND tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An từ một cổ đông cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCN ngày 25 tháng 02 năm 2025. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An, Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An và Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An thay đổi tương ứng.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.

(iii) Là công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

Công ty liên kết trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa

Công ty liên kết gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (i)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	19,02%	34,00%	18,65%	34,00%	Dịch vụ vận tải

(i) Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên thay đổi do tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An thay đổi như đã trình bày ở trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 0412-2023/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép đã trở thành công ty con của Công ty từ ngày 31 tháng 3 năm 2024. Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định đây là giao dịch mua nhóm tài sản thuần do tại thời điểm mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép không hình thành hoạt động kinh doanh. Tại ngày mua và đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục xác định giá trị hợp lý của nhóm tài sản thuần tại ngày mua. Vì vậy Công ty áp dụng hướng dẫn về kế toán tạm thời đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 "Hợp nhất Kinh doanh", nếu Công ty áp dụng kế toán giá trị hợp lý của tài sản theo giá trị tạm thời thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua, Công ty cần ghi nhận các khoản điều chỉnh đối với những giá trị tạm thời như là kết quả của việc hoàn tất việc kế toán ban đầu và thông tin so sánh được trình bày trong các kỳ trước khi việc hạch toán hoàn tất sẽ được trình bày như là việc kế toán ban đầu đã được hoàn thành từ ngày mua. Trong quý 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép.

Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 "Hợp nhất kinh doanh", cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Chi phí trả trước dài hạn	261	381.929.124.589	146.609.080.109	528.538.204.698
Lợi thế thương mại	269	72.293.366.801	(72.293.366.801)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	694.765.788.214	74.315.713.308	769.081.501.522

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng nhóm công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp nhóm Công ty mua công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, nhóm Công ty xác định việc mua công ty con đó có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua nhóm tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của tài sản, nợ phải trả được mua.

Nếu việc mua công ty con là giao dịch hợp nhất kinh doanh, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Nhóm Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án nhóm Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại ngân hàng không kỳ hạn và công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của nhóm Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.428.877.617	4.385.804.036
Tiền gửi ngân hàng và công ty chứng khoán không kỳ hạn	414.227.131.433	510.503.984.386
Các khoản tương đương tiền (i)	511.431.070.000	407.000.000.000
	929.087.079.050	**921.889.788.422**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	75.500.000.000	75.500.000.000	70.500.000.000	70.500.000.000

(i) Các hoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu kỳ	Phần lãi trong kỳ	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	37.441.622.844	2.505.410.326	(1.553.760.000)	38.393.273.170
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	115.860.744.939	8.573.330.041	-	124.434.074.980
	153.302.367.783	**11.078.740.367**	**(1.553.760.000)**	**162.827.348.150**

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô	450.000.000	-	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	864.000	-	864.000	-
Công ty Cổ phần MHC	2.500	-	2.500	-
	20.450.866.500	**-**	**20.450.866.500**	**-**

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	101.367.785.314	43.122.939.604
Công ty TNHH Hapag-Loyd Việt Nam	45.074.202.221	30.439.112.139
Phải thu từ khách hàng khác	271.900.342.707	258.731.944.002
	418.342.330.242	**332.293.995.745**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	11.935.408.586	30.890.246.453

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	344.559.532.200	-
Công ty Poli Shipyard Denizcilik Sanayi Ve Ticaret Co., Ltd	25.032.191.200	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	-	4.080.516.000
Các nhà cung cấp khác	30.019.712.468	10.242.516.231
	399.611.435.868	**14.323.032.231**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức(i)	68.000.000.000	-	-	-
Ông Lê Phong Hiếu (ii)	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
	106.000.000.000	**38.000.000.000**	**38.000.000.000**	**38.000.000.000**

(i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức – bên liên quan tại ngày 04 tháng 4 năm 2025. Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

(ii) Phản ánh khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thống nhất miễn lãi cho giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quyết định gia hạn khoản vay đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này. Cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2025, Công ty không dự thu thêm lãi phát sinh từ khoản cho vay này do đánh giá khoản phải thu đã không có khả năng thu hồi nợ gốc.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	56.913.851.665	77.338.217.071
Doanh thu tạm tính	56.702.901.317	40.659.531.141
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (ii)	17.252.148.599	31.231.275.685
Ký cược, ký quỹ	4.020.421.920	504.277.500
Tạm ứng	2.562.183.952	3.477.272.705
Lãi tiền gửi dự thu	640.536.985	73.424.660
Phải thu khác	10.320.048.561	6.798.571.177
	148.412.092.999	**160.082.569.939**
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	56.913.851.665	77.338.217.071
b. Dài hạn		
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	112.820.400.000	112.820.400.000
Ký cược, ký quỹ	84.500.000	84.500.000
	112.904.900.000	**112.904.900.000**
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	112.820.400.000	112.820.400.000

(i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp
	VND	
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	112.820.400.000	41,5%
	112.820.400.000	

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haian Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý	(32.618.737.316)	(18.639.610.230)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	**17.252.148.599**	**31.231.275.685**

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 13.979.127.086 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Công ty Navigator Marine Corp	1.966.896.091	-	1.966.896.091	-
Khác	174.862.306	-	414.861.768	101.978.228
	40.141.758.397	**-**	**40.381.757.859**	**101.978.228**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	146.672.271.094	-	81.246.895.392	-
Công cụ, dụng cụ	478.812.408	-	652.145.740	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.266.666.443	-	5.882.817.093	-
	154.417.749.945	**-**	**87.781.858.225**	**-**

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu - dầu tồn trên các tàu.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**9.104.096.606**	**26.521.584.408**
Chí phí bảo hiểm	6.945.668.786	6.231.949.459
Chi phí dầu nhờn	-	14.334.495.694
Chi phí công cụ, dụng cụ	898.339.130	933.749.735
Các chi phí khác	1.260.088.690	5.021.389.520
b. Dài hạn	**535.522.051.971**	**528.538.204.698**
Tiền thuê đất (i)	417.424.427.702	422.276.589.893
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	113.745.614.881	95.587.469.864
Chi phí sửa chữa tài sản	3.639.289.637	10.013.416.513
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	256.265.591
Các chi phí khác	712.719.751	404.462.837
	544.626.148.577	**555.059.789.106**

(i) Phản ảnh tiền thuê đất như sau:

- Công ty TNHH Pan Hải An thuê khu đất với diện tích 154.000 m2 trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTĐ/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép thuê đất trả tiền một lần từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến ngày 04 tháng 5 năm 2061 với diện tích 310.507,9 m2. Trong Quý 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép, theo đó, chi phí trả trước dài hạn được đánh giá điều chỉnh tăng tương ứng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**541.934.734.084**	**450.420.411.218**	**5.232.927.525.406**	**8.778.254.144**	**39.919.099.991**	**6.273.980.024.843**
Tăng trong kỳ	-	463.760.374	510.676.291.341	51.727.273	-	511.191.778.988
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(25.000.000.000)	-	-	-	-	(25.000.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.832.702.727)	(103.636.364)	-	(2.936.339.091)
Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	25.426.796.295	-	-	-	25.426.796.295
Phân loại lại	-	18.338.367.500	-	-	(18.338.367.500)	-
Số dư cuối kỳ	**516.934.734.084**	**494.649.335.387**	**5.740.771.114.020**	**8.726.345.053**	**21.580.732.491**	**6.782.662.261.035**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**250.896.964.205**	**326.340.935.797**	**1.097.160.241.577**	**6.697.620.692**	**26.403.188.231**	**1.707.498.950.502**
Khấu hao trong kỳ	15.695.352.712	12.209.382.344	226.507.216.285	722.265.041	35.583.756	255.169.800.138
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(9.593.070.430)	-	-	-	-	(9.593.070.430)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.645.820.325)	(103.636.364)	-	(1.749.456.689)
Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	25.426.796.295	-	-	-	25.426.796.295
Phân loại lại	-	12.072.758.591	-	-	(12.072.758.591)	-
Số dư cuối kỳ	**256.999.246.487**	**376.049.873.027**	**1.322.021.637.537**	**7.316.249.369**	**14.366.013.396**	**1.976.753.019.816**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**291.037.769.879**	**124.079.475.421**	**4.135.767.283.829**	**2.080.633.452**	**13.515.911.760**	**4.566.481.074.341**
Số dư cuối kỳ	**259.935.487.597**	**118.599.462.360**	**4.418.749.476.483**	**1.410.095.684**	**7.214.719.095**	**4.805.909.241.219**

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.550.819.730.268 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.071.987.162.206 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng và tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 495.503.181.858 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 463.500.511.239 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**490.768.166.636**
Giảm trong kỳ	(21.021.840.753)
Giảm khác	(157.292.322)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.426.796.295)
Số dư cuối kỳ	**444.162.237.266**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**286.114.278.354**
Khấu hao trong kỳ	49.922.492.204
Giảm khác	(97.536.282)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.426.796.295)
Số dư cuối kỳ	**310.512.437.981**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**204.653.888.282**
Tại ngày cuối kỳ	**133.649.799.285**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**4.945.015.236**	**11.268.272.649**	**16.213.287.885**
Tăng trong kỳ	-	144.000.000	144.000.000
Số dư cuối kỳ	**4.945.015.236**	**11.412.272.649**	**16.357.287.885**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**2.956.648.773**	**9.397.142.605**	**12.353.791.378**
Khấu hao trong kỳ	70.643.076	557.072.670	627.715.746
Số dư cuối kỳ	**3.027.291.849**	**9.954.215.275**	**12.981.507.124**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**1.988.366.463**	**1.871.130.044**	**3.859.496.507**
Số dư cuối kỳ	**1.917.723.387**	**1.458.057.374**	**3.375.780.761**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 7.410.912.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.410.912.649 VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	25.000.000.000
Số dư cuối kỳ	**25.000.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	9.593.070.430
Số dư cuối kỳ	**9.593.070.430**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**15.406.929.570**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do các bất động sản đầu tư này không được giao dịch thường xuyên trên thị trường.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	43.450.930.781	20.809.927.916
Mua sắm tài sản cố định	2.481.821.753	-
	45.932.752.534	**20.809.927.916**

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 443.835.616 VND (kỳ trước: 7.459.016.393 VND).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TMSC Oceanus Management Co., Ltd	33.272.977.649	-
Công ty PT Indofuels Limited	25.623.335.453	32.344.654.089
Công ty Cổ phần Việt Đức	11.032.657.000	6.585.714.085
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	7.381.125.229	2.735.379.436
Công ty TNHH Thương mại Hải Nam Giang	6.113.852.600	239.162.000
Công ty Baseblue (Asia) Limited	-	29.628.553.781
Phải trả cho người bán khác	168.990.413.890	134.059.241.949
	252.414.361.821	**205.592.705.340**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	543.386.567	14.730.843.929

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Maersk A/S	970.009.512	1.124.194.752
Công ty SeaLead Shipping Pte. Ltd. Singapore	-	4.427.136.675
Khác	1.962.979.266	1.725.775.569
	2.932.988.778	**7.277.106.996**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải trả trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.024.039	124.611.251	50.000.000	45.412.788
Thuế thu nhập cá nhân	17.642.174	17.642.174	-	-
	137.666.213	**142.253.425**	**50.000.000**	**45.412.788**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.508.163.960	26.422.434.507	21.622.934.475	6.307.663.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.268.814.483	170.483.915.801	118.510.612.999	152.242.117.285
Thuế thu nhập cá nhân	6.251.710.643	9.220.575.127	10.822.498.795	4.649.786.975
Tiền thuê đất	-	2.297.431.600	2.297.431.600	-
Thuế nhà thầu	-	701.235.616	701.235.616	-
Thuế phí khác	169.957.375	953.884.144	1.122.716.704	1.124.815
	108.198.646.461	**210.079.476.795**	**155.077.430.189**	**163.200.693.067**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	19.965.832.860	24.049.141.008
Chi phí khai thác tàu	14.923.319.145	11.955.108.412
Chi phí nạo vét	3.600.000.000	-
Chi phí cho đội tàu	2.081.580.000	1.687.750.000
Chi phí phải trả khác	19.372.153.845	21.166.308.371
	59.942.885.850	**58.858.307.791**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ	16.842.566.533	20.574.777.038
	16.842.566.533	**20.574.777.038**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	48.367.568.846	56.179.324.615
Thu hộ SM Line Corporation	26.075.934.923	33.968.063.425
Nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược	13.560.217.998	15.143.799.494
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.885.600	60.885.600
Phải trả khác	12.985.063.234	3.964.237.332
	101.049.670.601	**109.316.310.466**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	43.101.813.115	54.571.730.610
b. Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	309.798.260.000	309.798.260.000
	309.798.260.000	**309.798.260.000**
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	259.798.260.000	259.798.260.000

(i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian 5 năm. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng BCC tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Haian Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Haian View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Haian West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Haian Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Haian Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Haian Alfa)		Hợp đồng BCC số 48 (tàu Haian Bell)		Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Haian East)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Haian Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền
Vốn góp bởi nhóm công ty	**50.000**	**66,67**	**70.000**	**70,00**	**99.000**	**90,00**	**157.000**	**64,88**	**384.260**	**84,27**	**317.631**	**96,98**	**65.000**	**81,25**	**90.000**	**90,00**	**218.527**	**80,73**	**1.451.418**
Vốn góp bởi các bên khác	**25.000**	**33,33**	**30.000**	**30,00**	**11.000**	**10,00**	**85.000**	**35,12**	**71.740**	**15,73**	**9.885**	**3,02**	**15.000**	**18,75**	**10.000**	**10,00**	**52.173**	**19,27**	**309.798**
Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Hải An	*5.000*	*6,67*	*5.000*	*5,00*	-	-	-	-	*8.440*	*1,85*	*9.885*	*3,02*	-	-	-	-	-	-	*28.325*
Công ty cổ phần đầu tư và Vận tải Hải Hà	*10.000*	*13,33*	*10.000*	*10,00*	*11.000*	*10,00*	*10.000*	*4,13*	*21.100*	*4,63*	-	-	*10.000*	*12,50*	*5.000*	*5,00*	*52.173*	*19,27*	*129.273*
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	*10.000*	*13,33*	*15.000*	*15,00*	-	-	*5.000*	*2,07*	*42.200*	*9,25*	-	-	*5.000*	*6,25*	*5.000*	*5,00*	-	-	*82.200*
Công ty cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	*20.000*	*8,26*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*20.000*
Công ty cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	-	-	-	-	*50.000*	*20,66*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*50.000*
Tổng cộng	**75.000**	**100**	**100.000**	**100**	**110.000**	**100**	**242.000**	**100**	**456.000**	**100**	**327.516**	**100**	**80.000**	**100**	**100.000**	**100**	**270.700**	**100**	**1.761.216**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND				VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**71.100.602.075**	**71.100.602.075**	**80.126.079.493**	**89.784.183.777**	**-**	**61.442.497.791**	**61.442.497.791**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	62.000.602.075	62.000.602.075	80.126.079.493	80.684.183.777	-	61.442.497.791	61.442.497.791
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	9.100.000.000	9.100.000.000	-	9.100.000.000	-	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**356.839.148.099**	**356.839.148.099**	**279.505.617.818**	**167.385.130.282**	**51.600.000**	**469.011.235.635**	**469.011.235.635**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	263.078.678.000	263.078.678.000	130.866.352.000	132.212.326.000	-	261.732.704.000	261.732.704.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	83.540.070.099	83.540.070.099	148.639.265.818	24.900.804.282	-	207.278.531.635	207.278.531.635
Công ty Pantos Holding Incorporation	10.220.400.000	10.220.400.000	-	10.272.000.000	51.600.000	-	-
c. Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**104.381.708.473**	**104.381.708.473**	**51.190.778.935**	**52.804.600.767**	**1.531.885.359**	**104.299.772.000**	**104.299.772.000**
Công ty Cai International, INC	42.878.312.278	42.878.312.278	21.149.623.660	22.243.468.580	612.341.242	42.396.808.600	42.396.808.600
Công ty Seacube Containers	14.632.674.435	14.632.674.435	11.401.398.475	12.195.529.452	382.272.186	14.220.815.644	14.220.815.644
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	25.066.265.591	25.066.265.591	11.129.581.400	10.966.226.977	322.213.808	25.551.833.822	25.551.833.822
Công ty Seaco Global Limited	21.804.456.169	21.804.456.169	7.510.175.400	7.399.375.758	215.058.123	22.130.313.934	22.130.313.934
	532.321.458.647	**532.321.458.647**	**410.822.476.246**	**309.973.914.826**	**1.583.485.359**	**634.753.505.426**	**634.753.505.426**

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng HSBC)") theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng HSBC. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	77.835.593.255	36.928.258.603	(4.839.165.910)	109.924.685.948
Quỹ Hội đồng quản trị	37.279.044.434	19.550.000.000	(2.080.000.000)	54.749.044.434
	115.114.637.689	**56.478.258.603**	**(6.919.165.910)**	**164.673.730.382**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ				Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND				VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Trả gốc vay	Tăng/giảm khác	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngân hàng dài hạn	**1.539.328.133.724**	**1.539.328.133.724**	**300.000.000.000**	**-**	**176.231.770.282**	**-**	**-**	**1.663.096.363.442**	**1.663.096.363.442**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	1.060.353.310.180	1.060.353.310.180	-	-	141.110.566.000	-	-	919.242.744.180	919.242.744.180
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	468.754.423.544	468.754.423.544	300.000.000.000	-	24.900.804.282	-	-	743.853.619.262	743.853.619.262
Công ty Pantos Holding Incorporation	10.220.400.000	10.220.400.000	-	-	10.220.400.000	-	-	-	-
b. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	**491.520.030.302**	**491.520.030.302**	**1.038.363.636**	**199.767.920.121**	**-**	**-**	**-**	**292.790.473.817**	**292.790.473.817**
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80.000.000.000	80.000.000.000	-	32.000.000.000	-	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113.000.000.000	113.000.000.000	-	46.000.000.000	-	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167.000.000.000	167.000.000.000	-	68.000.000.000	-	-	-	99.000.000.000	99.000.000.000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140.000.000.000	140.000.000.000	-	57.000.000.000	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(8.479.969.698)	(8.479.969.698)	1.038.363.636	(3.232.079.879)	-	-	-	(4.209.526.183)	(4.209.526.183)
c. Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	**228.309.543.835**	**228.309.543.835**	**-**	**-**	**51.777.651.672**	**(5.699.548.720)**	**5.155.696.557**	**175.988.040.000**	**175.988.040.000**
Công ty Cai International, INC	80.810.432.593	80.810.432.593	-	-	21.643.109.585	(3.186.749.217)	1.715.288.267	57.695.862.058	57.695.862.058
Công ty Seacube Containers	59.666.006.929	59.666.006.929	-	-	12.025.629.252	673.082.130	1.702.368.306	50.015.828.113	50.015.828.113
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	54.002.254.917	54.002.254.917	-	-	10.812.620.377	(1.413.727.073)	1.170.441.118	42.946.348.585	42.946.348.585
Công ty Seaco Global Limited	33.830.849.396	33.830.849.396	-	-	7.296.292.458	(1.772.154.561)	567.598.866	25.330.001.243	25.330.001.243
	2.259.157.707.861	**2.259.157.707.861**	**301.038.363.636**	**199.767.920.121**	**228.009.421.954**	**(5.699.548.720)**	**5.155.696.557**	**2.131.874.877.259**	**2.131.874.877.259**
Trong đó:									
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	461.220.856.572							573.311.007.635	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.797.936.851.289							1.558.563.869.624	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND	VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	833.412.874.000	961.007.440.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa và Hải An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama).
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	85.829.870.180	99.345.870.180	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos - Hải An và tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án của công ty TNHH Pan Hải An (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	743.853.619.262	468.754.423.544	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An Opus, Hải An Zeta	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu Hải An Opus, tàu Hải An Zeta, tàu biển Haian Mind.
Tổng cộng	**1.663.096.363.442**	**1.529.107.733.724**				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 03 năm 2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 311.866.500.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama
Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2018	đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng	120 tháng	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB -PANHAIAN ngày 14 tháng 7 năm 2021	tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND	60 tháng	Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 02 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)
Trái phiếu chuyển đổi						
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	*99.000.000.000*	*6,0*	*5 năm*	*167.000.000.000*	*6,0*	5 năm
Vietnam Growth Investment Fund L.P	*83.000.000.000*	*6,0*	*5 năm*	*140.000.000.000*	*6,0*	5 năm
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	*67.000.000.000*	*6,0*	*5 năm*	*113.000.000.000*	*6,0*	5 năm
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	*48.000.000.000*	*6,0*	*5 năm*	*80.000.000.000*	*6,0*	5 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	*(4.209.526.183)*			*(8.479.969.698)*		
	292.790.473.817			***491.520.030.302***		

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm

- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu Hải An Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu : 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi : 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

Hợp đồng	*Tài sản thuê*	*Giá thuê*
HCT-002 ngày 01/11/2019	300 container 40HC	1,99 USD/cont/ngày
HCT-003 ngày 14/04/2021	300 container 40HC	4,19 USD/cont/ngày
HCT-004 ngày 18/01/2022	200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube	2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày
Công ty CAI International, Inc		
HAIN-550 ngày 12/05/2021	300 container 20DC và 200 container 40HC	2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày
Công ty Seaco Global Limited		
182972 ngày 01/01/2021	300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC	2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày
Công ty Seacube Containers LLC		

Hợp đồng	*Tài sản thuê*	*Hợp đồng*
Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021	300 container 20DC và 300 container 40HC	1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022	400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2)	4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont. Công ty đánh giá khả năng thực hiện quyền mua lại là chắc chắn tại cuối thời điểm hợp đồng thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	573.311.007.635	461.220.856.572
Trong năm thứ hai	521.294.503.637	541.354.811.003
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	973.872.465.987	1.172.052.840.286
Sau năm năm	63.396.900.000	84.529.200.000
	2.131.874.877.259	**2.259.157.707.861**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	469.011.235.635	356.839.148.099
Số phải trả sau 12 tháng	**1.662.863.641.624**	**1.902.318.559.762**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.055.168.810.000	191.640.648.159	663.573.756.537	750.545.194.154	509.817.392.833	3.170.745.801.683
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	171.060.736.115	4.751.062.584	175.811.798.699
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	117.795.472.892	117.795.472.892
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	1.241.637.200	(1.241.637.200)	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(159.845.000)	(159.845.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	147.881.000.000	(147.881.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(34.545.818.600)	(59.181.400)	(34.605.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.055.168.810.000**	**191.640.648.159**	**811.454.756.537**	**740.420.748.869**	**630.903.264.709**	**3.429.588.228.274**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.213.430.910.000	191.640.648.159	818.631.956.537	-	1.053.223.624.821	769.081.501.522	4.046.008.641.039
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	85.513.270.000	114.043.862.303	-	-	-	-	199.557.132.303
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	594.848.667.058	93.113.705.749	687.962.372.807
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	5.496.308.103	-	13.284.152.068	(41.280.460.171)	(22.500.000.000)
Tăng vốn từ việc trích quỹ đầu tư phát triển, cổ phiếu (ii)	-	-	(130.264.570.862)	404.250.000.000	(273.985.429.138)	-	-
Chia cổ tức, phân phối lợi nhuận trong kỳ (iii)	-	-	-	-	-	(26.989.675.000)	(26.989.675.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	97.639.301.406	-	(97.639.301.406)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Hội đồng quản trị (iii)	-	-	-	-	(53.738.967.202)	(2.739.291.401)	(56.478.258.603)
Giá trị sở hữu tăng thêm từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	(1.553.760.000)	-	(1.553.760.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-		(8.849.607.800)	(6.970.920.110)	(15.820.527.910)
Số dư cuối kỳ này	**1.298.944.180.000**	**305.684.510.462**	**791.502.995.184**	**404.250.000.000**	**1.225.589.378.401**	**784.214.860.589**	**4.810.185.924.636**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 23.739 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 20 tháng 3 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 02/BB-HĐTV, Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty đã thống nhất sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu với tổng số vốn được tăng thêm 700 tỷ VND. Trong đó, số vốn tăng thêm tương ứng sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An là 404 tỷ VND.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và của một số công ty con, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và của một số công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.894.418	121.343.091
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.894.418	121.343.091
Cổ phiếu phổ thông	*129.894.418*	*121.343.091*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.894.418	121.343.091
Cổ phiếu phổ thông	*129.894.418*	*121.343.091*

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 19 ngày 01 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.298.944.180.000 VND.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	7.941.963,70	12.826.443,13
- Euro (EUR)	202,59	248,30

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.279.876.081	3.484.491.573
Trên 1 năm đến 5 năm	14.580.250.905	13.937.966.292
Trên 5 năm	44.985.393.224	32.869.987.256
	62.845.520.210	**50.292.445.121**

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

29.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.976.163.321.443	171.927.270.475	295.708.105.708	2.443.798.697.626
Tổng doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**1.976.163.321.443**	**171.927.270.475**	**295.708.105.708**	**2.443.798.697.626**
Giá vốn về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.139.040.741.767	124.082.160.612	229.314.000.462	1.492.436.902.841
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	837.122.579.676	47.845.109.863	66.394.105.246	951.361.794.785
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(65.815.476.459)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				885.546.318.326
Doanh thu hoạt động tài chính				25.687.273.684
Chi phí tài chính				(75.426.691.836)
Phần lãi trong công ty liên kết				11.078.740.367
Thu nhập khác				2.148.810.627
Chi phí khác				(3.253.828.403)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(157.818.249.958)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**687.962.372.807**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**506.275.918.897**	**1.430.186.364**	**-**	**507.706.105.261**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**161.800.382.021**	**7.522.890.412**	**22.074.129**	**169.345.346.562**

Kỳ trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.332.730.316.688	126.237.665.608	193.918.705.219	1.652.886.687.515
Tổng doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**1.332.730.316.688**	**126.237.665.608**	**193.918.705.219**	**1.652.886.687.515**
Giá vốn về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.063.054.198.601	85.341.920.035	148.354.891.575	1.296.751.010.211
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	269.676.118.087	40.895.745.573	45.563.813.644	356.135.677.304
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(77.942.610.459)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				278.193.066.845
Doanh thu hoạt động tài chính				8.704.155.389
Chi phí tài chính				(53.495.197.175)
Phần lãi trong công ty liên kết				6.261.154.870
Thu nhập khác				3.258.151.621
Chi phí khác				(5.116.613.338)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(61.992.919.513)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**175.811.798.699**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**691.086.580.938**	**1.429.929.125**	**176.593.031**	**692.693.103.094**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**133.893.231.951**	**14.644.726.964**	**948.884.593**	**149.486.843.508**

29.2 Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.223.773.756.076	367.526.806.396	755.359.380.042	7.346.659.942.514
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				782.431.362.905
Tổng tài sản				***8.129.091.305.419***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.698.556.339.270	135.677.649.086	214.030.506.652	3.048.264.495.008
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				270.640.885.775
Tổng nợ phải trả				***3.318.905.380.783***
Số đầu kỳ (trình bày lại)				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.226.860.853.609	454.829.043.802	843.677.821.057	6.525.367.718.468
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				838.472.563.833
Tổng tài sản				***7.363.840.282.301***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.766.425.035.948	143.068.795.397	230.141.425.279	3.139.635.256.624
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				178.196.384.638
Tổng nợ phải trả				***3.317.831.641.262***

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	1.976.163.321.443	1.332.730.316.688
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	171.927.270.475	126.237.665.608
Doanh thu hoạt động khác	295.708.105.708	193.918.705.219
	2.443.798.697.626	**1.652.886.687.515**
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	103.026.493.862	68.337.266.117

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	1.139.040.741.767	1.063.054.198.601
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	124.082.160.612	85.341.920.035
Giá vốn hoạt động khác	229.314.000.462	148.354.891.575
	1.492.436.902.841	**1.296.751.010.211**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.041.320.526	527.435.523.375
Chi phí nhân công	248.672.119.515	166.815.726.100
Chi phí khấu hao	287.032.870.539	207.037.477.346
Chi phí mua ngoài	465.060.074.324	354.511.013.102
Chi phí bằng tiền khác	100.829.843.746	118.893.880.747
	1.559.636.228.650	**1.374.693.620.670**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.553.760.000	4.673.905.419
Lãi tiền gửi	9.175.469.496	1.744.016.392
Lãi tiền cho vay	1.269.861.491	815.154.307
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.688.182.697	1.471.079.271
	25.687.273.684	**8.704.155.389**
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	3.553.760.000	1.553.614.400

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.445.348.158	41.327.125.156
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.038.363.636	334.956.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.942.980.042	11.833.116.007
	75.426.691.836	**53.495.197.175**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	52.063.428.950	49.725.055.715
Chi phí vật liệu văn phòng	2.131.462.820	2.187.094.351
Chi phí khấu hao tài sản	1.919.461.559	1.659.697.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.361.289.665	7.250.390.624
Chí phí quản lý doanh nghiệp khác	5.339.833.465	17.120.372.221
	65.815.476.459	**77.942.610.459**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	157.818.249.958	61.992.919.513
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**157.818.249.958**	**61.992.919.513**

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**157.818.249.958**	**61.992.919.513**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	38.301.351.577	9.834.500.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(25.512.237.073)	(15.860.369.005)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**170.607.364.462**	**55.967.051.098**

Hoạt động khai thác cảng của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Đối với thu nhập phát sinh từ Hoạt động khai thác cảng của Công ty, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023) và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008. Kể từ năm 2024, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10%.

Hoạt động của Công ty TNHH Pan Hải An

Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033). Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty TNHH Pan Hải An được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**594.848.667.058**	**171.060.736.115**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND) (i)	(33.725.413.803)	(22.808.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**561.123.253.255**	**148.252.236.115**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	165.128.865	160.309.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**3.398**	**925**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2024.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2025 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**171.060.736.115**	**-**	**171.060.736.115**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(22.808.500.000)	-	(22.808.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**148.252.236.115**	**-**	**148.252.236.114**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	121.343.091	38.966.794	160.309.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.222**	**(297)**	**925**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong kỳ như sau:

	Kỳ này cổ phiếu	Kỳ trước cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	121.343.091	105.516.881
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	4.818.980	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	38.966.794	38.966.794
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023	-	15.826.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**165.128.865**	**160.309.885**

38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**594.848.667.058**	**171.060.736.115**
Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	(9.395.618.112)	(13.131.878.372)
Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại	1.879.123.622	2.626.375.674
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị(VND)	(33.725.413.803)	(22.808.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**553.606.758.765**	**137.746.733.417**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	121.343.091	105.516.881
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	4.818.980	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	38.966.794	38.966.794
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023	-	15.826.210
Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi (i)	10.879.121	18.315.018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	**176.007.986**	**178.624.903**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	**3.145**	**771**

(i) Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi được tính theo giá chuyển đổi trái phiếu với giá 27.300 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0612-2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cùng thành viên chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 3 năm 2025)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng xanh VIP	Cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**103.026.493.862**	**68.337.266.117**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	63.921.179.662	42.232.046.334
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	17.120.794.191	12.518.447.469
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	8.780.522.879	13.919.259
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	7.089.493.100	11.068.377.605
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	6.114.504.030	2.504.475.450
Chi phí cung cấp dịch vụ	**27.072.698.974**	**38.303.277.897**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	13.042.698.042	17.848.345.334
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	10.463.782.873	17.643.421.975
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	3.453.678.503	2.783.566.588
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	85.600.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	26.939.556	27.944.000
Chi phí quản lý	**1.382.575.439**	**1.293.083.415**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	1.382.575.439	1.293.083.415
Chia lợi nhuận BCC	**38.961.964.925**	**16.101.189.267**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	28.853.460.743	7.193.384.482
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	7.787.325.948	3.002.091.020
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	2.321.178.234	271.731.239
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	5.633.982.526
Lợi nhuận BCC chuyển về được nhận	**7.235.103.532**	**40.185.210.509**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	7.235.103.532	40.185.210.509
Lợi nhuận chuyển về được nhận	**3.553.760.000**	**1.553.614.400**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.553.760.000	1.553.614.400
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	2.000.000.000	-
Lãi cho vay	**1.051.572.602**	**-**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	1.051.572.602	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**11.935.408.586**	**30.890.246.453**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	3.382.547.354	20.540.265.877
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	1.601.530.026	1.811.015.156
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	6.951.331.206	5.582.920.100
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	2.956.045.320
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**68.000.000.000**	**-**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	68.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**56.913.851.665**	**77.338.217.071**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	56.913.851.665	77.338.217.071
Các khoản chi hộ khác	496.683.684	198.941.795
Phải thu dài hạn khác	**112.820.400.000**	**112.820.400.000**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	112.820.400.000	112.820.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**543.386.567**	**14.730.843.929**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	407.406.160	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	135.980.407	489.140.743
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	-	6.711.188.590
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	7.530.514.596
Phải trả ngắn hạn khác	**43.101.813.115**	**54.571.730.610**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	28.853.460.743	24.623.789.454
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	7.787.325.944	8.357.231.716
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	3.599.848.194	21.050.709.440
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	2.321.178.234	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	**259.798.260.000**	**259.798.260.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	129.273.000.000	129.273.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	82.200.000.000	82.200.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	28.325.260.000	28.325.260.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.000.000.000	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.134.580.000	886.000.000	60.000.000	2.080.580.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	881.256.000	757.520.000	60.000.000	1.698.776.000
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 6 năm 2025)	586.328.000	519.205.285	60.000.000	1.165.533.285
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	591.964.000	455.680.000	-	1.047.644.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 26 tháng 6 năm 2025)	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	80.000.000	60.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	38.500.000	84.000.000	30.000.000	152.500.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	40.000.000	30.000.000	70.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	457.060.000	387.600.000	-	844.660.000
Cộng		**3.689.688.000**	**3.630.005.285**	**510.000.000**	**7.829.693.285**

Kỳ trước

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	886.380.000	847.329.966	60.000.000	1.793.709.966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	717.980.691	686.925.900	60.000.000	1.464.906.591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng giám đốc	478.800.000	425.678.844	60.000.000	964.478.844
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	90.000.000	60.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000	60.000.000	110.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000	60.000.000	110.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	-	20.000.000	20.000.000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	50.000.000	40.000.000	90.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	484.815.935	342.640.000	-	827.455.935
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	-	30.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát	-	37.000.000	30.000.000	67.000.000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	18.000.000	20.000.000	38.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	-	10.000.000	10.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	374.638.411	263.676.923	-	638.315.334
		2.972.615.037	**2.861.251.633**	**510.000.000**	**6.343.866.670**

40. CAM KẾT VỐN

Mua tàu

Nhóm Công ty có các cam kết vốn trong tương lai để mua các tàu mới nhằm hình thành tài sản cố định. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã ký hợp đồng mua bán nhưng chưa triển khai tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 2.032 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND).

Đầu tư Dự án

Nhóm Công ty cam kết vốn trong tương lai để thực hiện đầu tư Dự án Bãi Container và Dịch vụ Cảng theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5250581371 điều chỉnh lần thứ 2 ngày 16 tháng 11 năm 2022. Số tiền tương ứng với các cấu phần đăng ký đầu tư nhưng chưa triển khai tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 155 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 155 tỷ VND).

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0207-2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2025 và số 0707-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền và bằng cổ phiếu với số tiền 129.894.418.000 VND và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 389.683.250.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng tại 08 tháng 8 năm 2025 và dự kiến thanh toán vào ngày 28 tháng 8 năm 2025.

Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 1308-2025/BC-HAH ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Công ty, tổng số cổ phiếu đã phân phối thêm là 38.966.794 cổ phiếu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2025